

Số: /QĐ-SNV

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

Căn cứ Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng cải cách hành chính và Chánh văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn năm 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- GD và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, CCHC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Minh Long

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG THỊ TRẤN**

(Kèm theo Quyết định số ... /QĐ-SNV ngày ... / ... /2024 của Sở Nội vụ)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	12,0
1.1	Kế hoạch CCHC	2,0
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1,0
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên: 1</i>	
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên: 0</i>	
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,0
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ hoàn thành x 1)/100%</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1,0
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>	
	<i>Thiếu mỗi báo cáo/báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm</i>	
1.3	Công tác kiểm tra, giám sát CCHC	2,0
1.3.1	Kiểm tra, giám sát công tác CCHC	1,0
	<i>UBND cấp xã: 0,5</i>	
	<i>Đảng ủy hoặc HĐND hoặc các tổ chức chính trị - xã hội: 0,5</i>	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,0
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá tính theo công thức (Tỷ lệ % số vấn đề phát hiện được xử lý x 1)/100%</i>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,0
1.4.1	Tuyên truyền trong cán bộ, công chức	1,0
	<i>Tổ chức đánh giá tổng kết về thực hiện công tác CCHC của địa phương hàng năm (có thể lồng ghép với Hội nghị khác): 0,5</i>	

	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>	
1.4.2	Tham gia Hội thi tìm hiểu công tác CCHC của tỉnh	1,0
	<i>100% cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách tham gia đầy đủ các đợt thi tìm hiểu công tác CCHC của tỉnh: 1</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách tham gia đầy đủ các đợt thi tìm hiểu công tác CCHC của tỉnh thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % CBCCC tham dự thi x 0,75)/100%</i>	
	<i>Dưới 90% cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách tham gia đầy đủ các đợt thi tìm hiểu công tác CCHC của tỉnh: 0</i>	
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC	1,0
	<i>Có từ 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1</i>	
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>	
1.6	Thực hiện theo Ý kiến chỉ đạo của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện	2,0
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2</i>	
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành nhiệm vụ x 1,5)/100%</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao: 0</i>	
1.7	Đối thoại của lãnh đạo UBND cấp xã với nhân dân	1,0
	<i>Có từ 01 cuộc đối thoại/ diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,5</i>	
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của nhân dân: 0,5</i> <i>Tính điểm theo công thức: (tỷ lệ xử lý kiến nghị, đề xuất x 0,5)/100%</i>	
1.8	Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách tại địa phương	1,0
	<i>Có công khai danh sách hộ nghèo: 0,5</i>	
	<i>Có công khai, đầy đủ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện thời của địa phương: 0,5</i>	
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5,0
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	2,5
2.1.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình THPL	1,0
	<i>Ban hành Kế hoạch đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định: 1</i>	

	<i>Ban hành Kế hoạch không đảm bảo chất lượng hoặc không đúng thời gian quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>	
2.1.2	Điều tra, khảo sát tình hình THPL	0,5
	<i>Tổ chức điều tra, khảo sát: 0,5</i>	
	<i>Không tổ chức điều tra khảo sát: 0</i>	
2.1.3	Báo cáo công tác theo dõi tình hình THPL	1,0
	<i>Ban hành báo cáo kịp thời, có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định: 1</i>	
	<i>Ban hành báo cáo không kịp thời hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành báo cáo: 0</i>	
2.2	Thực hiện công bố văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực năm 2023	0,5
	<i>Công bố trước ngày 01 tháng 02 năm 2024: 0,5</i>	
	<i>Công bố từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 05 tháng 02 năm 2024: 0,25</i>	
	<i>Không thực hiện công bố hoặc công bố sau ngày 05 tháng 02 năm 2024: 0</i>	
2.3	Thực hiện công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019 - 2023	0,5
	<i>Công bố trước ngày 02 tháng 3 năm 2024: 0,5</i>	
	<i>Công bố từ ngày 02 tháng 3 năm 2024 đến ngày 06 tháng 3 năm 2024: 0,25</i>	
	<i>Không thực hiện công bố hoặc công bố sau ngày 06 tháng 3 năm 2024: 0</i>	
2.4	Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019-2023	0,5
	<i>Ban hành Báo cáo trước ngày 10 tháng 3 năm 2024: 0,5</i>	
	<i>Ban hành Báo cáo từ ngày 10 tháng 3 năm 2024 đến ngày 13 tháng 3 năm 2024: 0,25</i>	
	<i>Không ban hành Báo cáo hoặc ban hành Báo cáo sau ngày 13 tháng 3 năm 2024: 0</i>	
2.5	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	0,5
	<i>Xử lý đầy đủ, đúng thời gian: 0,5 điểm</i>	
	<i>Có xử lý nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0,25</i>	
	<i>Không xử lý: 0</i>	

2.6	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	0,5
	<i>100% văn bản được xử lý kịp thời theo đúng quy định của pháp luật: 0,5</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản được xử lý kịp thời: 0,25</i>	
	<i>Dưới 80% văn bản được xử lý: 0</i>	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	15,0
3.1	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2,0
3.1.1	Niềm yết, công khai danh mục TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại tại Bộ phận Một cửa và trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã	1
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai tại Bộ phận Một cửa cấp xã: 0,5</i>	
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai kịp thời trên Trang thông tin điện tử của cấp xã: 0,5</i>	
3.1.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1
	<i>100% hồ sơ TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Trang thông tin điện tử của địa phương (hoặc đường dẫn Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: trên Trang thông tin điện tử của địa phương): 0,5</i>	
	<i>100% hồ sơ TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: 0,5</i>	
3.2	TTHC được cập nhật và thiết lập đúng theo quy trình điện tử trên phần mềm	1,0
	<i>100% TTHC được thiết lập đúng quy trình: 1</i>	
	<i>Từ 95 % - dưới 100% TTHC được thiết lập đúng quy trình: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% TTHC được thiết lập đúng quy trình: 0</i>	
3.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5,0
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận, xử lý trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn	2,0
	<i>100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, trước hạn: 2</i>	
3.3.1	<i>Từ 95 % - dưới 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, trước hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn, trước hạn x 1,5)/100%</i>	
	<i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn: 0</i>	

3.3.2	Thực hiện lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	1,0
	<i>Triển khai các cách thức khác nhau (phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC, Hue-S để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã): 1.0</i>	
	<i>Không triển khai đầy đủ các cách thức khác nhau (phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC, Hue-S để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã), thiếu mỗi cách thức sẽ bị trừ 0,5 điểm</i>	
3.3.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,0
	<i>100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 1</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0</i>	
3.3.4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử (theo Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 02/2/2024 của UBND tỉnh)	1,0
	<i>Đạt 100%: 1</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100%: 0,5</i>	
	<i>Dưới 90%: 0</i>	
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, TTHC	2,0
3.4.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC tại trụ sở và trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã	0,5
	<i>Đầy đủ thông tin theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đầy đủ thông tin theo quy định: 0</i>	
3.4.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, TTHC	1,0
	<i>100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 1</i>	
	<i>100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng có phản ánh, kiến nghị xử lý chậm: 0,5</i>	

	<i>Có phản ánh, kiến nghị không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0</i>	
3.4.3	Công khai kết quả trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính, TTHC thuộc thẩm quyền	0,5
	<i>100% số phản ánh, kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Vẫn còn phản ánh, kiến nghị đã xử lý, trả lời nhưng chưa công khai theo quy định: 0</i>	
3.5	Bộ phận một cửa cấp xã	2,0
3.5.1	Cơ sở vật chất tại Bộ phận Một cửa cấp xã	1,0
	<i>Đảm bảo có bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến; các màn hình cảm ứng phục vụ tổ chức, cá nhân tra cứu thông tin, TTHC, tra cứu kết quả giải quyết TTHC: 0,5</i>	
	<i>Đảm bảo có lắp đặt camera theo dõi toàn bộ khu vực làm việc của Bộ phận Một cửa; trang thiết bị, phương tiện làm việc của Bộ phận Một cửa, đáp ứng nhu cầu làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước: 0,5</i>	
3.5.2	Trách nhiệm của cán bộ, công chức tại Bộ phận Một cửa cấp xã	1,0
	<i>Không có dư luận, đơn thư về tình trạng chậm trễ hồ sơ, gây phiền hà, tham nhũng vặt, những khiếu nại người dân khi thực hiện các TTHC: 1</i>	
	<i>Có dư luận, đơn thư về tình trạng chậm trễ hồ sơ, gây phiền hà, tham nhũng vặt, những khiếu nại người dân khi thực hiện các TTHC: 0</i>	
3.6	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3,0
3.6.1	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã	1,0
	<i>100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa: 1</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa thì nội dung này: 0</i>	
3.6.2	Tiếp nhận thành phần hồ sơ theo quy định của TTHC	1,0
	<i>Tiếp nhận đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định: 1</i>	
	<i>Tiếp nhận dư thành phần hồ sơ hoặc thiếu thành phần hồ sơ nhưng không sử dụng phiếu đề nghị bổ sung theo quy định hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ quá 1 lần: 0.</i>	

3.6.3	Cập nhật thông tin hồ sơ giải quyết TTHC trên Hệ thống Một cửa điện tử của UBND cấp xã	1,0
	<i>100% số lượng hồ sơ thuộc thẩm quyền UBND cấp xã tiếp nhận, xử lý thực tế được nhập trên Hệ thống: 1</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% số lượng hồ sơ thuộc thẩm quyền UBND cấp xã tiếp nhận, xử lý thực tế được nhập trên Hệ thống thì điểm đánh giá tính theo công thức (Tỷ lệ % số lượng hồ sơ x 0,75)/100%</i>	
	<i>Dưới 90% số lượng hồ sơ thuộc thẩm quyền UBND cấp xã tiếp nhận, xử lý thực tế được nhập trên Hệ thống: 0</i>	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	3,0
4.1	Thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã	1,0
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>	
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định: 0</i>	
4.2	Thực hiện quy chế dân chủ ở cấp xã	0,5
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định quy chế dân chủ: 0.5</i>	
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định: 0</i>	
4.3	Thực hiện các quy định về tiếp công dân	0,5
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định về tiếp công dân: 0.5</i>	
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ các quy định về tiếp công dân: 0</i>	
4.4	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	1,0
	<i>Đảm bảo thực hiện đúng quy định về sử dụng biên chế số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố: 1</i>	
	<i>Sử dụng vượt quá quy định về sử dụng biên chế số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố: 0</i>	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11,0
5.1	Tổ chức bộ máy cấp xã	6,0
5.1.1	Xây dựng Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc, khung năng lực trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định	1,0

	<i>Xây dựng Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả khung năng lực cán bộ, công chức trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đảm bảo đầy đủ chất lượng, đúng tiến độ theo quy định: 1</i>	
	<i>Thực hiện nhưng không đảm bảo đầy đủ, chất lượng hoặc không đúng tiến độ: 0</i>	
5.1.2	Công chức chuyên môn được bố trí theo đúng vị trí chức danh	1,0
	<i>100% Công chức chuyên môn được bố trí theo đúng vị trí chức danh: 1</i>	
	<i>Dưới 100% Công chức chuyên môn được bố trí theo đúng vị trí chức danh: 0</i>	
5.1.3	Tỷ lệ công chức cấp xã đạt chuẩn	1,0
	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>	
	<i>Dưới 90% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>	
5.1.4	Tỷ lệ cán bộ cấp xã đạt chuẩn	1,0
	<i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>	
	<i>Dưới 90% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>	
5.1.5	Về người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	1,0
	<i>Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã đúng quy định: 1</i>	
	<i>Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã không đúng theo quy định: 0</i>	
5.1.6	Quy trình bầu, cho thôi làm trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố	1,0
	<i>Bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đúng quy định: 0,5</i>	
5.2	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	4,0
5.2.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo quy định	1,0
	<i>Đúng quy định: 1</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
5.2.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2,0
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật: 2</i>	

	<i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật ở mức khiển trách: 1</i>	
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0</i>	
5.2.3	Cập nhật thông tin cán bộ, công chức vào phần mềm "Quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh"	1,0
	<i>100% CBCC cập nhật vào phần mềm: 1</i>	
	<i>Dưới 100% CBCC cập nhật vào phần mềm: 0</i>	
5.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1,0
	<i>100% CBCC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch/ văn bản của cấp có thẩm quyền: 1</i>	
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% CBCC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch/ văn bản của cấp có thẩm quyền: 0,5</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% CBCC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch/ văn bản của cấp có thẩm quyền: 0</i>	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,0
6.1	Thực hiện công tác quyết toán và Thu - Chi ngân sách,	2,0
6.1.1	Thực hiện chế độ công khai quyết toán và Thu - Chi ngân sách theo quy định	1,0
	<i>Công khai đảm bảo thời gian quy định: 1</i>	
	<i>Có công khai nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>	
	<i>Không công khai: 0</i>	
6.1.2	Hồ sơ quyết toán đảm bảo	1,0
	<i>Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định: 1</i>	
	<i>Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đúng nội dung, mẫu biểu hoặc thời gian quy định hoặc cả hai: 0</i>	
6.2	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,0
6.2.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	2,0
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% trở lên so với kế hoạch được giao: 2</i>	
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 50% - dưới 70% so với kế hoạch được giao: 1</i>	
	<i>Đạt dưới 50% so với kế hoạch được giao: 0</i>	

6.2.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính, ngân sách	1,0
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,5</i>	
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>	
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP, Nghị định 117/2013/NĐ-CP sửa đổi NĐ 130/2005/NĐ-CP	3,0
6.3.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,0
	<i>Báo cáo đảm bảo thời gian quy định và đầy đủ biểu mẫu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 1</i>	
	<i>Báo cáo đầy đủ biểu mẫu nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,5</i>	
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ biểu mẫu hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0</i>	
6.3.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TNTT)	1,0
	<i>TNTT bình quân tháng từ mức 0,2 lương cơ sở trở lên: 1</i>	
	<i>TNTT bình quân tháng nhỏ hơn mức 0,2 lương cơ sở: 0,5</i>	
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>	
6.3.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1,0
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.0</i>	
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>	
6.4	Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	2,0
6.4.1	Xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	
	<i>Có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đúng quy định: 1</i>	1,0
	<i>Có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ nhưng thực hiện chưa đảm bảo đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Chưa ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ: 0</i>	

6.4.2	Xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1,0
	<i>Có ban hành: 1</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	9,0
7.1	Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số	0,5
	<i>Có ban hành Kế hoạch đảm bảo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch chậm, chất lượng hạn chế: 0</i>	
7.2	Thực hiện dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) và thanh toán trực tuyến	2,0
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xa (Số lượng hồ sơ DVC được người dân, doanh nghiệp nộp bằng hình thức trực tuyến/ Tổng số hồ sơ DVC được nộp trực tiếp và trực tuyến)	1,0
	<i>Từ 50% trở lên: 1</i>	
	<i>Từ 30% - dưới 50%: 0,5</i>	
	<i>Dưới 30%: 0</i>	
7.2.2	Thực hiện thanh toán trực tuyến (áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến)	1,0
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,5 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến (Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến)</i>	
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0,5 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>	
7.3	Triển khai Văn bản điện tử	1,0
7.3.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	0,5
	<i>Từ 90% - 100% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0,5</i>	

	<i>Dưới 90% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0</i>	
7.3.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	0,5
	<i>Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi của đơn vị: 0,5</i>	
	<i>Dưới 80% văn bản đi có chữ ký số: 0</i>	
7.4	Thực hiện chế độ báo cáo	1,0
7.4.1	Thực hiện chế độ báo cáo trên "Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh"	0,5
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>	
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>	
7.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo trên "Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ"	0,5
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian, đồng thời thống nhất số liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ: 0,5</i>	
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>	
7.5	Kết quả xử lý phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường của tỉnh	1,0
	<i>100% phản ánh được xử lý theo quy định: 1</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% phản ánh được xử lý thì điểm đánh giá tính theo công thức (Tỷ lệ % phản ánh được xử lý x 0,75)/100%</i>	
	<i>Dưới 90% phản ánh được xử lý theo quy định: 0</i>	
7.6	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1,0
	<i>Có Quyết định Công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015: 0,2</i>	
	<i>Có Ban hành Kế hoạch Triển khai xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HHTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2024: 0,2</i>	
	<i>Có Quyết định ban hành Mục tiêu chất lượng năm 2024: 0,2</i>	
	<i>Có Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng năm 2024: 0,2</i>	
	<i>Có Báo cáo kết quả đánh giá nội bộ HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2024: 0,2</i>	
7.7	Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ	1,5

7.7.1	Thực hiện Công tác quản lý văn bản đi, văn bản đến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH)	1,0
	<i>100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 1</i>	
	<i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5</i>	
	<i>Dưới 80% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0</i>	
7.7.2	Lập Danh mục hồ sơ UBND cấp xã	0,5
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ của và cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5</i>	
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ nhưng chưa cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,25</i>	
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>	
7.8	Chất lượng Trang thông tin điện tử của địa phương	1,0
	<i>Thông tin cập nhật đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1,0</i>	
	<i>Thông tin cập nhật đầy đủ, đúng quy định nhưng một số nội dung chưa kịp thời: 0,5</i>	
	<i>Thông tin cập nhật không đầy đủ, không đúng quy định hoặc không kịp thời: 0</i>	
VIII	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH	5,0
8.1	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của cấp xã theo Kế hoạch được HĐND cấp huyện giao	2,0
	<i>Thu ngân sách của năm trước liền kề và của 9 tháng đầu năm của năm đánh giá đạt chỉ tiêu từ 70% trở lên: 2</i>	
	<i>Thu ngân sách của năm trước liền kề và của 9 tháng đầu năm của năm đánh giá đạt chỉ tiêu từ 50% - dưới 70%: 1</i>	
	<i>Thu ngân sách của năm trước liền kề và của 9 tháng đầu năm của năm đánh giá đạt chỉ tiêu dưới 50%: 0</i>	
8.2	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND cấp xã và UBND cấp huyện giao	3,0
	<i>100% chỉ tiêu của năm trước liền kề năm đánh giá đạt và vượt: 3</i>	
	<i>Từ 85% - dưới 100% chỉ tiêu của năm trước liền kề năm đánh giá đạt và vượt: 1,5</i>	
	<i>Dưới 85% chỉ tiêu của năm trước liền kề năm đánh giá đạt và vượt: 0</i>	

IX	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	30,0
9.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	6,0
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ) x 6</i>	
9.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	6,0
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 6</i>	
9.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	6,0
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 6</i>	
9.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	6,0
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 6</i>	
9.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	6,0
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 6</i>	
	TỔNG ĐIỂM	100,0